

Số: *152* /KH-UBND

Thái Nguyên, ngày *11* tháng 8 năm 2024

KẾ HOẠCH

Cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Thái Nguyên năm 2024 và các năm tiếp theo

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-BKHCN ngày 24/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Khung Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024; Công văn số 2761/BKHCN-HVĐMST ngày 25/7/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phối hợp triển khai Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024.

Để tiếp tục duy trì, phát huy những kết quả đạt được, cải thiện các chỉ số có kết quả còn thấp, tạo những bước đột phá mạnh mẽ về đổi mới sáng tạo, tăng điểm số và nâng xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Thái Nguyên trên toàn quốc; sau khi xem xét đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 47/TTr-SKHCN ngày 15/8/2024, UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Kế hoạch cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Thái Nguyên năm 2024 và các năm tiếp theo, với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (Chỉ số PII) của tỉnh Thái Nguyên trong năm 2024 và những năm tiếp theo, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Tăng cường nhận thức và nâng cao trách nhiệm của các cấp, ngành, địa phương về Chỉ số PII, về vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời triển khai nhiệm vụ, giải pháp thiết thực hiệu quả nhằm cải thiện và nâng cao các chỉ số thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý.

2. Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu nâng vị trí xếp hạng Chỉ số PII của tỉnh Thái Nguyên trong 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước và duy trì vị trí dẫn đầu trong 14 tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

II. NHIỆM VỤ

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao: Rà soát các chỉ số thành phần của Chỉ số PII thuộc lĩnh vực ngành, đơn vị, địa phương quản lý; chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành triển khai có hiệu quả ở địa phương, đơn vị đạt mục tiêu đề ra, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai cải thiện và nâng cao các chỉ số thành phần được phân công tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này.

(Có Phụ lục phân công nhiệm vụ kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc thực hiện hiệu quả Kế hoạch này. Đồng thời rà soát, đề xuất các giải pháp cải thiện, nâng cao Chỉ số PII.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức, nghiệp vụ về Chỉ số PII cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc các sở, ban, ngành, địa phương tham mưu trực tiếp về các nội dung liên quan đến Chỉ số PII.

- Thường xuyên phối hợp với cán bộ đầu mối của các cơ quan, đơn vị triển khai có hiệu quả Kế hoạch này.

- Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để cập nhật thông tin, hướng dẫn; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thực hiện thu thập thông tin và cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu minh chứng của địa phương gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, đánh giá Chỉ số PII hàng năm.

2. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức liên quan

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm cụ thể hoá các nhiệm vụ được phân công chủ trì thực hiện trong Kế hoạch này vào các chương trình, đề án, kế hoạch công tác hàng năm của đơn vị để triển khai thực hiện.

- Phối hợp với đơn vị chủ trì triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch đảm bảo hiệu quả.

- Kịp thời cung cấp thông tin, số liệu và tài liệu minh chứng phục vụ tính toán Chỉ số PII hàng năm cho Sở Khoa học và Công nghệ khi có yêu cầu.

3. Báo Thái Nguyên; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Trung tâm Thông tin tỉnh

Thông tin, phổ biến Kế hoạch này qua các phương tiện thông tin đại chúng đến cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư, đồng thời tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của việc cải thiện và nâng cao Chỉ số PII nhằm đánh giá kết quả, sự phát triển của tỉnh dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Trên đây là Kế hoạch cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Thái Nguyên năm 2024 và các năm tiếp theo, yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện và thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVX.

Chiptq.KH.06/T8





Nguyễn Thanh Bình



Phụ lục

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP ĐỊA PHƯƠNG (PII) TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2024 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

(Kèm theo Kế hoạch số: *152* /KH-UBND ngày *21* tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
I	THỂ CHẾ	51,90	26			
1	Môi trường chính sách	46,34	30			
1.1	<p>Tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ (KH-CN) và đổi mới sáng tạo (ĐMST) phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.</p> <p>- Các văn bản của địa phương quy định, triển khai thực hiện các chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước về tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST là các kế hoạch, chiến lược, quy hoạch, đề án, quy định... được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành và hiện đang có hiệu lực.</p> <p>- Phạm vi các văn bản quy định chính sách thúc đẩy KH-CN và ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được tính điểm cho chỉ số này gồm các lĩnh vực:</p> <p>(i) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa.</p> <p>(ii) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.</p> <p>(iii) Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp.</p> <p>(iv) Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ.</p> <p>(v) Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ.</p>	38,47	37	Các sở, ban, ngành.	Các đơn vị liên quan.	Tiếp tục tham mưu và triển khai có hiệu quả các chính sách thúc đẩy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<p>(vi) Chuyển đổi số.</p> <p>(vii) Phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.</p> <p>(viii) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề.</p> <p>(ix) Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn.</p> <p>(x) Phát triển dịch vụ logistics.</p> <p>(xi) Phát triển và thu hút nhân lực.</p> <p>(xii) Phát triển văn hoá, nghệ thuật, du lịch.</p> <p>(xiii) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KHCN và ĐMST đến năm 2030.</p> <p>(xiv) Các văn bản chính sách khác có liên quan KHCN&ĐMST.</p>					
1.2	<p>Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự</p> <p>Là chỉ số thành phần - chỉ số 10, thuộc Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Chỉ số PCI). Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự gồm 03 chiều cạnh (18 chỉ tiêu):</p> <p>(i) Chiều cạnh 1. Niềm tin của doanh nghiệp vào hệ thống tư pháp: gồm 04 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp.</p> <p>(ii) Chiều cạnh 2. Chất lượng tòa án cấp tỉnh gồm 03 chỉ tiêu có dữ liệu từ Tòa án Nhân dân tối cao và 07 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp.</p> <p>(iii) Chiều cạnh 3. An ninh trật tự: gồm 04 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp.</p>	66,98	16	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Tư pháp; - Công an tỉnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Toà án nhân dân tỉnh; - Các đơn vị liên quan. 	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
1.3	<p>Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp</p> <p>Là chỉ số thành phần - chỉ số 8, thuộc Chỉ số PCI.</p> <p>Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gồm 03 chiều cạnh:</p> <p>(i) Chiều cạnh 1. Đánh giá các thủ tục để được hỗ trợ trong khuôn khổ: gồm 07 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp.</p> <p>(ii) Chiều cạnh 2. Hội nhập kinh tế quốc tế: gồm 04 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp.</p> <p>(iii) Chiều cạnh 3. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: gồm 02 chỉ tiêu có dữ liệu từ Tổng cục Thuế.</p>	33,58	52	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cục Thuế tỉnh; - Sở Công Thương. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các sở, ban, ngành; - Các đơn vị liên quan. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. - Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI.
2	Môi trường kinh doanh	57,46	20			
2.1	<p>Chi phí gia nhập thị trường</p> <p>Là chỉ số thành phần - chỉ số 1, thuộc Chỉ số PCI.</p> <p>Chi phí gia nhập thị trường gồm 03 chiều cạnh:</p> <p>(i) Chiều cạnh 1. Thủ tục đăng ký doanh nghiệp: gồm 09 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp.</p> <p>(ii) Chiều cạnh 2. Thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện: gồm 05 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp.</p> <p>(iii) Chiều cạnh 3. Gánh nặng chi phí gia nhập thị trường chung: gồm 05 chỉ tiêu có dữ liệu điều tra từ doanh nghiệp.</p>	70,26	5	<ul style="list-style-type: none"> - Các sở, ban, ngành. - UBND các huyện, thành phố. 	Các đơn vị liên quan	Tiếp tục tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI
2.2	<p>Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương</p> <p>Là chỉ số thành phần - chỉ số 7, thuộc Chỉ số PCI. Tính năng động của chính quyền địa phương gồm 09 chỉ tiêu có dữ liệu điều tra từ doanh nghiệp (mức độ ổn định, nhất quán của môi trường kinh doanh của địa phương;</p>	37,54	36	<ul style="list-style-type: none"> - Các sở, ban, ngành. - UBND các huyện, thành phố. 	Các đơn vị liên quan	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<i>mức độ tin tưởng việc chính quyền địa phương các cấp đã thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh; cảm nhận của doanh nghiệp về thái độ của chính quyền đối với khu vực tư nhân; tính linh hoạt của chính quyền trong tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân; tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp...)</i>					
2.3	<p>Cải cách hành chính</p> <p>Là chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) được công bố hàng năm: Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC gồm 8 lĩnh vực, 37 tiêu chí và 88 chỉ tiêu thành phần.</p> <p>Cụ thể:</p> <p>(i) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. 07 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.</p> <p>(ii) Cải cách thể chế: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí.</p> <p>(iii) Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.</p> <p>(iv) Cải cách tổ chức bộ máy: 03 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.</p> <p>(v) Cải cách chế độ công vụ: 07 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần.</p> <p>(vi) Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.</p>	80,72	9	Sở Nội vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan. 	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần thuộc Chỉ số cải cách hành chính.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	(vii) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần. (viii) Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội; 05 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.					
2.4	Cạnh tranh bình đẳng Là chỉ số thành phần - chỉ số 6, thuộc Chỉ số PCI gồm 11 chỉ tiêu từ điều tra doanh nghiệp. Một số nội dung khảo sát gồm ưu tiên trong giải quyết khó khăn, vướng mắc, thu hút đầu tư, trong tiếp cận đất đai, trong giải quyết thủ tục hành chính, trong tiếp cận thông tin, trong miễn giảm thuế, trong cấp phép khai thác tài nguyên.	41,32	47	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố.	Các đơn vị liên quan.	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI
II	NGUỒN NHÂN LỰC VÀ NGHIÊN CỨU	41,84	12			
1	Giáo dục	33,77	39			
1.1	Điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT.	45,07	39	Sở Giáo dục và Đào tạo.	Các đơn vị liên quan.	Tăng cường giải pháp nâng cao chất lượng đầu ra của giáo dục và đào tạo.
1.2	Tỉ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật trên tổng số học sinh trung học (%).	25,23	23	Sở Giáo dục và Đào tạo.	- Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh; - Các đơn vị liên quan.	Tham mưu tổ chức đa dạng các cuộc thi nghiên cứu khoa học và kỹ thuật cho học sinh THCS và THPT trên địa bàn tỉnh.
1.3	Chi cho giáo dục và đào tạo trung bình một người đi học (triệu đồng).	30,99	39	- Sở Tài chính;	- Sở Giáo dục và Đào tạo; - Các đơn vị liên quan.	Tham mưu cấp thẩm quyền bố trí kinh phí chi cho giáo

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<i>Chi từ ngân sách địa phương (gồm chi thường xuyên và chi đầu tư) trung bình cho một học sinh (gồm mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dạy nghề) và chi cho giáo dục và đào tạo trung bình của hộ gia đình cho một người đi học (từ bậc mầm non cho đến dạy nghề).</i>			- Sở Kế hoạch và Đầu tư; - UBND các huyện, thành phố.		dục và đào tạo từ nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp.
2	Nghiên cứu và phát triển (NC&PT)	49,92	6			
2.1	Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân <i>Nhân lực NC&PT là những người tham gia trực tiếp vào hoạt động NC&PT trong cơ quan/tổ chức và được trả tiền (được thanh toán) cho dịch vụ của họ, bao gồm cán bộ nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, và nhân viên hỗ trợ.</i>	97,98	4	Sở Nội vụ.	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực tham gia trực tiếp vào hoạt động NC&PT trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức.
2.2	Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%) <i>Chi KH&CN từ ngân sách địa phương gồm: (i) Chi thường xuyên (sự nghiệp). (ii) Chi đầu tư phát triển.</i>	14,89	44	Sở Khoa học và Công nghệ	- Sở Tài chính; - Sở Kế hoạch và Đầu tư.	Tham mưu đề xuất kinh phí chi cho khoa học và công nghệ từ nguồn ngân sách nhà nước.
2.3	Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%) <i>Về nguồn cấp kinh phí, bao gồm các khoản chi từ ngân sách nhà nước, từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, từ nguồn nước ngoài. Về loại chi, gồm chi đầu tư phát triển, chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN, chi cho hoạt động của cơ quan và chi khác.</i>	35,16	11	Sở Khoa học và Công nghệ	- Sở Tài chính; - Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Các viện nghiên cứu, trường đại học.	- Tham mưu đề xuất kinh phí chi cho khoa học và công nghệ từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác; - Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
2.4	Số tổ chức KH&CN/10.000 dân <i>(Tổ chức KH&CN là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật (đăng ký hoạt động tại Sở KH&CN địa phương và Bộ KH&CN).</i>	51,64	7	Sở Khoa học và Công nghệ	- Các sở, ban, ngành; - Các viện nghiên cứu, trường đại học.	Tham mưu phát triển các tổ chức KH&CN thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ.
III	CƠ SỞ HẠ TẦNG	58,76	13			
1	Hạ tầng ICT	79,24	7			
1.1	Hạ tầng số <i>Là chỉ số thành phần - chỉ số chính thứ 3, thuộc Chỉ số Chuyển đổi số DTI. Bộ chỉ số DTI có cấu trúc theo 3 trụ cột chính là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số, bao gồm 09 chỉ số chính trong đó có Hạ tầng số. Chỉ số Hạ tầng số gồm 07 chỉ số thành phần:</i> <i>(i) Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh.</i> <i>(ii) Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh.</i> <i>(iii) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng cáp quang.</i> <i>(iv) Tỷ lệ UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng.</i> <i>(v) Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây.</i> <i>(vi) Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung.</i> <i>(vii) Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số.</i>	83,96	6	Sở Thông tin và Truyền thông	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	Tăng cường triển khai các chính sách, chương trình, kế hoạch thúc đẩy chuyển đổi số.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
1.2	<p>Quản trị điện tử</p> <p>Là chỉ số thành phần - trực 8, thuộc Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh PAPI. Chỉ số PAPI có 8 trực, trong đó Trực 8 là Quản trị điện tử gồm 3 nhóm chỉ số:</p> <p>(i) Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương.</p> <p>(ii) Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương.</p> <p>(iii) Phục đáp qua công thông tin điện tử.</p>	74,53	11	Sở Nội vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Thông tin và Truyền thông; - Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố. 	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần thuộc Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công của tỉnh.
2	Hạ tầng chung và môi trường sinh thái	38,29	37			
2.1	<p>Cơ sở hạ tầng chung</p> <p>Hạ tầng khu công nghiệp, Hạ tầng đường bộ, Hạ tầng điện năng, Hạ tầng viễn thông, Các loại hạ tầng khác.</p>	59,56	12	<ul style="list-style-type: none"> - Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố. 	Các đơn vị liên quan.	Tham mưu xây dựng cơ sở hạ tầng đảm bảo đồng bộ và hiện đại.
2.2	<p>Tỉ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp (%).</p> <p>Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất trong KCN dành cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh; được xác định trong quy hoạch xây dựng KCN do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng hạ tầng của các KCN là diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh.</p>	42,97	37	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	<ul style="list-style-type: none"> - Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố. 	Tham mưu tăng cường giải pháp đầu tư phát triển tăng tỷ lệ diện tích được kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp.
2.3	Quản trị môi trường	12,34	55	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Các sở, ban, ngành; 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu các giải pháp bảo vệ môi trường, chất lượng

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<i>Là chỉ số thành phần - trục 7, thuộc Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh PAPI, gồm 3 nhóm chỉ số: (i) Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường. (ii) Chất lượng nước. (iii) Chất lượng không khí.</i>				- UBND các huyện, thành phố.	nước, chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh. - Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần thuộc Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công của tỉnh.
IV	TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG	46,82	10			
1	Tài chính và đầu tư	67,94	2			
1.1	Tín dụng cho khu vực tư nhân/1.000 lao động (triệu đồng) <i>Phản ánh sự sẵn có và mức tín dụng tiếp cận được ở địa phương nhằm phục vụ sản xuất – kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động ĐMST ở địa phương. Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài có trụ sở/chi nhánh ở địa phương: là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực tư nhân và là khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.</i>	30,99	21	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Thái Nguyên	Các đơn vị, tổ chức liên quan.	Tham mưu triển khai chính sách, chương trình tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.
1.2	Vay tài chính vi mô/GRDP (%) <i>Tài chính vi mô là việc cấp cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ</i>	89,06	11	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Thái Nguyên	- Các ngân hàng, các tổ chức tín dụng vi mô. - Các đơn vị liên quan.	Tham mưu triển khai chính sách tài chính vi mô phục vụ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<i>tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao cung cấp nhiều tài chính vì mô hơn các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo thấp, do vậy, chỉ số này là chỉ số nghịch đảo.</i>					
1.3	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (triệu đồng) <i>Phản ánh mức đầu tư phục cho sản xuất kinh doanh hàng năm, trong đó có các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp ở địa phương. Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.</i>	100	1	Cục Thống kê tỉnh	Các đơn vị liên quan	- Duy trì điểm số và thứ hạng của chỉ số. - Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu hàng năm.
1.4	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (triệu đồng).	51,71	8	Cục Thống kê tỉnh	Các đơn vị liên quan	Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu hàng năm.
2	Quy mô thị trường	25,70	39			
2.1	Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1.000 doanh nghiệp đang hoạt động	27,51	47	Cục Thống kê tỉnh	- Các sở, ban, ngành;	Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu hàng năm.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<i>Các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KHCN bao gồm các doanh nghiệp hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán; dịch vụ trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý; hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.</i>				- UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	
2.2	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân/1.000 dân <i>Phản ánh quy mô thị trường của địa phương. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính trên 1.000 dân của địa phương.</i>	20,30	33	Cục Thống kê tỉnh	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố.	Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu hàng năm.
2.3	Đóng góp trong GDP cả nước (%) <i>Tỉ trọng GRDP của địa phương trong GDP cả nước.</i>	29,30	14	Cục Thống kê tỉnh	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố.	Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu hàng năm.
V	TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP	46,64	5			
1	Lao động có tri thức	53,29	6			
1.1	Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp (%) <i>(Là chỉ số thành phần - chỉ số 9, thuộc Chỉ số PCI).</i>	80,25	2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các sở, ban, ngành; - Các đơn vị liên quan.	- Tham mưu giải pháp nâng cao chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI. - Duy trì điểm số và thứ hạng của chỉ số.
1.2	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)	62,55	5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các sở, ban, ngành; - Các đơn vị liên quan.	Tăng cường giải pháp nâng cao tỷ lệ lao động đang làm

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<i>Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.</i>					việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc.
1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%) <i>Hoạt động R&D tại các doanh nghiệp - do doanh nghiệp tự thực hiện hoặc doanh nghiệp thuê ngoài.</i>	17,07	20	Sở Khoa học và Công nghệ	- Các sở, ban, ngành; - Các đơn vị liên quan.	Tăng cường triển khai chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển.
2	Liên kết sáng tạo	32,06	9			
2.1	Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp (%) <i>Tổng chỉ nhiệm vụ KH&CN có hợp tác giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp từ NSDP trong tổng chỉ nhiệm vụ KH&CN của địa phương.</i>	50,18	9	Sở Khoa học và Công nghệ	- Các tổ chức khoa học và công nghệ; - Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.	Triển khai các Chương trình hợp tác giữa tổ chức khoa học và công nghệ và doanh nghiệp.
2.2	Số dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động <i>- Các dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp bao gồm:</i> <i>(i) Doanh nghiệp đã đăng kí thành lập mới và đang hoạt động trong các khu công nghiệp ở địa phương.</i> <i>(ii) Cơ sở/nhà máy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có trụ sở ở ngoài khu công nghiệp của địa phương đang hoạt động trong các khu công nghiệp của địa phương.</i>	36,43	8	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	Các đơn vị liên quan.	Tham mưu chính sách tạo môi trường thuận lợi thu hút, tập trung doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<p>- Các khu công nghiệp ở địa phương được tính trong chỉ số này bao gồm:</p> <p>(i) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp mở rộng (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP).</p> <p>(ii) Khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao).</p> <p>(iii) Khu công nghệ thông tin tập trung (theo Nghị định số 154/2013/NĐ-CP).</p> <p>(iv) Vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg).</p>					
2.3	<p>Số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động</p> <p>Các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp có thể thành lập doanh nghiệp mới hoặc là một dự án của doanh nghiệp đang hoạt động ở ngoài cụm hoặc trong cụm (một doanh nghiệp có thể có nhiều dự án đầu tư trong cụm công nghiệp).</p> <p>Các cụm công nghiệp ở địa phương bao gồm: cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (theo Nghị định số 68/2017/NĐ-CP).</p>	9,58	30	Sở Công Thương	UBND các huyện, thành phố.	Tham mưu chính sách tạo môi trường thuận lợi thu hút, tập trung doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp.
3	Hấp thu tri thức	54,56	8			
3.1	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP (%)	100	1	Sở Kế hoạch và Đầu tư.	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố.	- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chính sách thu hút

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<i>Vốn Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép, bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.</i>					đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh. - Duy trì điểm số và thứ hạng của chỉ số.
3.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST (%). <i>(Hoạt động đổi mới sáng tạo gồm: Đổi mới/cải tiến sản phẩm; Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động; Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh).</i>	22,86	21	Sở Khoa học và Công nghệ	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố.	Tăng cường triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo.
3.3	Số doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/1.000 doanh nghiệp của địa phương (%) <i>(Doanh nghiệp đạt bất kì chứng nhận ISO nào đều được tính là có chứng nhận ISO).</i>	40,82	15	Sở Khoa học và Công nghệ	- Các sở, ban, ngành; - Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn, nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp.
VI	SẢN PHẨM TRI THỨC, SÁNG TẠO VÀ CÔNG NGHỆ	27,65	24			
1	Sáng tạo tri thức	46,44	12			
1.1	Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10.000 dân <i>Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ độc quyền dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Giải pháp kỹ thuật - đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng</i>	22,18	27	Sở Khoa học và Công nghệ	-Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố.	- Tuyên truyền, hướng dẫn, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ về công nhận sáng chế và giải pháp hữu ích; - Thực hiện hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ theo quy định.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<i>dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định. Giải pháp kỹ thuật có thể thuộc một trong các dạng: (i) Sản phẩm. (ii) Quy trình hay phương pháp.</i>					
1.2	Đơn đăng kí giống cây trồng/10.000 dân <i>Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.</i>	70,69	7	Sở Khoa học và Công nghệ	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Các đơn vị liên quan.	- Tuyên truyền, hướng dẫn, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đăng ký bảo hộ giống cây trồng; - Thực hiện hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ theo quy định.
2	Tài sản vô hình	17,86	45			
2.1	Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp <i>Nhãn hiệu là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu phải là những dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình ảnh, hình vẽ hoặc sự kết hợp của các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.</i>	36,28	22	Sở Khoa học và Công nghệ	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	- Tuyên truyền, hướng dẫn, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đăng ký bảo hộ nhãn hiệu. - Thực hiện hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ theo quy định.
2.2	Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể/1.000 doanh nghiệp <i>Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.</i>	17,00	37	Sở Khoa học và Công nghệ	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	- Tuyên truyền, hướng dẫn, khuyến khích các tổ chức đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tập thể. - Thực hiện hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ theo quy định.
2.3	Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân	4,46	43	Sở Khoa học và Công nghệ	- Các sở, ban, ngành;	- Tuyên truyền, hướng dẫn, khuyến khích các tổ chức, cá

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<i>(Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này).</i>				- UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	nhân, doanh nghiệp đăng ký bảo hộ thiết kế kiểu dáng công nghiệp; - Thực hiện hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ theo quy định.
2.4	Số đơn đăng ký và chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ/tổng số xã <i>(Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể).</i>	13,69	39	Sở Khoa học và Công nghệ	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	Tuyên truyền, hướng dẫn việc đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý; nâng cao hiệu quả khai thác, phát triển tài sản trí tuệ.
3	Lan tỏa tri thức	18,67	45			
3.1	Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân.	24,70	31	Sở Kế hoạch và Đầu tư	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố.	Tham mưu triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp
3.2	Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1.000 doanh nghiệp.	27,47	24	Sở Khoa học và Công nghệ	- Các sở, ban, ngành; - Các đơn vị liên quan.	- Tham mưu triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ; - Hướng dẫn các doanh nghiệp có đủ điều kiện chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
3.3	Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương (%)	3,82	36	- Sở Khoa học và Công nghệ; - Sở Kế hoạch và Đầu tư.	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	Tăng cường triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
	<i>Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa). Đối với chỉ số này, chỉ tính các doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ của địa phương.</i>					sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
VII	TÁC ĐỘNG	64,97	2			
1	Tác động đến sản xuất - kinh doanh	74,63	2			
1.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp <i>Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”.</i>	61,23	36	Sở Công Thương	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	Tăng cường giải pháp phát triển sản xuất các ngành công nghiệp, triển khai chính sách phát triển dịch vụ logistics.
1.2	Số sản phẩm OCOP /tổng số đơn vị hành chính cấp xã <i>Các sản phẩm OCOP phải được cấp giấy chứng nhận và còn thời hạn theo quy định. Chỉ tính các sản phẩm đạt 4 sao trở lên.</i>	68,07	6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	Tăng cường giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ kinh tế khu vực nông thôn thông qua các hoạt động KHCN & ĐMST trong tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt tiêu chuẩn, chất lượng cao thúc đẩy phát triển nhanh số lượng sản phẩm OCOP.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
1.3	Giá trị xuất khẩu/GRDP (%).	100	1	Chi cục Hải quan Thái Nguyên	Các đơn vị liên quan	Tiếp tục duy trì điểm số và thứ hạng của chỉ số.
1.4	Tốc độ tăng năng suất lao động <i>Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, đo bằng tổng sản phẩm tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu. Tốc độ tăng năng suất lao động thể hiện năng suất lao động cải thiện được như thế nào của năm tham chiếu so với năm trước đó.</i>	69,22	39	Cục Thống kê tỉnh	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	Tăng cường rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu hàng năm.
2	Tác động đến kinh tế - xã hội	55,31	22			
2.1	Tốc độ giảm nghèo (%).	72,36	17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố.	Tăng cường triển khai các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội
2.2	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương (%). <i>Theo Bộ luật lao động Việt Nam, độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi. Lao động có việc làm của địa phương đang có việc làm so với tổng dân số của địa phương trong cùng một năm.</i>	29,98	56	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố.	Tăng cường giải pháp nâng cao tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số.
2.3	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng).	41,99	20	Cục Thống kê tỉnh	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan.	Tăng cường rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu hàng năm.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng			
2.4	Chỉ số phát triển con người <i>HDI là Chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp đo lường sự phát triển của con người trên 3 phương diện: Sức khỏe, giáo dục và thu nhập của quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa bàn địa phương của quốc gia, vùng lãnh thổ trong kỳ quan sát.</i>	76,92	9	Cục Thống kê tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan. 	Tăng cường rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu hàng năm.